fēng cháo

蜂巢

noun · beehive

Example Sentences

Shù shàng guà zhe yī gè fēng cháo
树 上 挂 着 一 个 蜂 巢 。

There is a beehive hanging on the tree.

Mì fēng zài fēng cháo lǐ chǔ cún fēng mì
蜜 蜂 在 蜂 巢 里 储 存 蜂 蜜 。

Bees store honey in the beehive.

Zhè gè fēng cháo de jié gòu fēi cháng jīng qiǎo
这 个 蜂 巢 的 结 构 非 常 精 巧 。

The structure of this beehive is very intricate.

Trace each character, then write the word on your own.